

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3439/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3231/QĐ-BQL ngày 04/10/2019 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án sản xuất khuôn, sản phẩm nhựa cao cấp Jinyunfeng Việt Nam – giai đoạn 1” do Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam làm chủ đầu tư tại Lô đất L1.14 và L1.15, L1.16A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 02/GGT ngày 21/4/2023 của Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 20.6/CVMT ngày 20/6/2023 của Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án sản xuất khuôn, sản phẩm nhựa cao cấp Jinyunfeng Việt Nam” (giai đoạn 1) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam, địa chỉ tại các lô đất L1.14, L1.15, L1.16A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án sản xuất khuôn, sản phẩm nhựa cao cấp Jinyunfeng Việt Nam” (giai đoạn 1) tại các lô đất L1.14, L1.15, L1.16A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất khuôn, sản phẩm nhựa cao cấp Jinyunfeng Việt Nam” (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: các lô đất L1.14, L1.15, L1.16A, KCN Đồ Sơn Hải Phòng, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8799877092 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 19/4/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 20/01/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201962085, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16/10/2019.

1.4. Mã số thuế: 0201962085

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công khuôn, mẫu bằng kim loại phục vụ cho sản xuất cơ khí, nhựa;
- Sản xuất, gia công sản phẩm từ nhựa phục vụ cho sản xuất thiết bị văn phòng, thiết bị điện tử;

- Gia công, lắp ráp sản phẩm điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 19.997,65 m².
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất giai đoạn 1: 6.000 tấn/năm, trong đó:
 - + Sản phẩm nhựa có độ chính xác cao: 80.000.000 chiếc/năm ~ 4.600 tấn/năm
 - + Khuôn kim loại: 1.000 bộ/năm ~ 400 tấn/năm
 - + Gia công lắp ráp sản phẩm điện tử: 50.000.000 bộ/năm ~ 1.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo

vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: quận Đồ Sơn, phường Ngọc Xuyên;
- C.ty TNHH Công nghệ chính xác Jinyunfeng VN;
- C.ty Liên doanh KCN Đồ Sơn HP;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLDT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 3439/GPMT-BQL ngày 12 tháng 1 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty đã ký Biên bản bàn giao các điểm đầu nối hạ tầng của doanh nghiệp với KCN Đồ Sơn ngày 11/8/2020 với Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại; nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ; nước làm mát khuôn nhựa xả thải định kỳ. Toàn bộ nước thải này sau đó được thu gom về hố ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

- Nước thải dập bụi sơn của 2 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phun sơn được thu gom về 02 bể chứa 2 ngăn (phía dưới tháp phun nước của mỗi hệ thống có 1 bể), sau đó dẫn về 01 bể lắng tập trung 6 ngăn để lắng cặn bụi sơn, phần nước được tuần hoàn lại quá trình xử lý. Phần bùn cặn từ các bể lắng định kỳ thu gom, xử lý cùng các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải khu vệ sinh qua bể tự hoại + nước thải khu bếp nấu ăn qua bể tách mỡ, nước làm mát khuôn nhựa xả thải định kỳ → Hố ga → Hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải của KCN Đồ Sơn Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tách mỡ dung tích 1 m³.

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 45m³.

+ 01 tháp giải nhiệt công suất làm mát 551.700 kcal/h, động cơ quạt: 7,5 HP.

b. Đối với nước thải đập bụi sơn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải đập bụi sơn → 02 bể chứa 2 ngăn (phía dưới mỗi tháp phun nước có 1 bể) → 01 bể lắng tập trung 6 ngăn → Tuần hoàn lại quá trình hấp thụ khí thải. Bùn cặn từ các bể lắng định kỳ được thu gom và xử lý cùng các chất thải nguy hại phát sinh.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể chứa 2 ngăn (mỗi hệ thống tương ứng 1 bể), dung tích 1,6 m³/bể/1 hệ thống.

+ 01 bể lắng tập trung 6 ngăn dung tích 63 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước tại hồ ga thu gom cuối trước khi đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải của KCN. Tọa độ: X(m) = 2294153; Y (m) = 605615 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..3439../GPMТ-BQL ngày .13. tháng ..7... năm 2023 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: từ khu vực phun sơn tại tầng 2 nhà xưởng sản xuất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Ống xả khí thải số 1 khu vực phun sơn; tọa độ: X(m)= 2294255; Y(m) = 605625

+ Dòng khí thải số 02: Ống xả khí thải số 2 khu vực phun sơn; tọa độ: X(m)= 2294250; Y(m) = 605619

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 84.600 m³/h

- Nguồn số 1: 42.300 m³/h

- Nguồn số 2: 42.300 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả cưỡng bức bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9; K_v = 0,6): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (C _{max} =C _x K _p x K _v (K _p =0,9, K _v =0,6)	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định
2	Bụi tổng	mg/N m ³	108	-		
3	Xylen	mg/N m ³	-	870		
4	Etyl acetate	mg/N m ³	-	1400		

5	Cyclohexanone	$\frac{mg}{N}$ m^3	-	400	định số 08/2022/ NĐ-CP	số 08/2022/NĐ- CP
---	---------------	-------------------------	---	-----	------------------------------	-------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ quá trình sơn, sấy được thu gom vào đường ống dẫn qua quạt hút 1 lần lượt vào tháp phun nước, tủ tách ẩm kết hợp xử lý bằng đèn UV rồi qua tủ hấp phụ than hoạt tính để loại bỏ hơi hữu cơ. Dòng khí sạch sau đó sẽ được quạt hút 2 theo đường ống xả khí thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý (2 hệ thống tương đương): Bụi → Quạt hút 1 → Tháp phun nước → Tủ tách ẩm kết hợp xử lý bằng đèn UV → Tủ than hoạt tính → Quạt hút 2 → Ống khói.

- Thông số kỹ thuật của 1 hệ thống (2 hệ thống tương đương nhau):

+ Quạt hút 1: 31.237 - 43.722 m³/h.

+ Tháp phun nước: 01 tháp phun nước kích thước 2.200 mm x 6.000 mm (đường kính x chiều cao)

+ Tủ tách ẩm: 01 tủ tách ẩm chiều cao 1,5 m, bố trí 2 lớp vật liệu tách ẩm; phía cuối tủ tách ẩm bố trí 2 bóng đèn UV công suất 3 kW/bóng.

+ Tủ hấp phụ: 01 tủ hấp phụ than hoạt tính kích thước dài x rộng x cao = 1,92 x 1,08 x 1,5 (m)

+ Quạt hút 2: 42.300 m³/h

+ Ống thải: 01 ống thải chiều cao 17 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 6 tháng/lần); vật liệu tách ẩm (2 năm/lần); nước phục vụ quá trình dập bụi sơn (hàng ngày bổ sung lượng thất thoát, bay hơi, đi vào bùn cặn...).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian,

phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống xả khí thải số 1 khu vực phun sơn; tọa độ: X(m) = 2294255; Y(m) = 605625.

- Ống xả khí thải số 2 khu vực phun sơn; tọa độ: X(m) = 2294250; Y(m) = 605619.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT ($C_{max}=C_xK_{px} K_v$ ($K_p=0,9, K_v=0,6$))	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	-
3	Xylen	mg/Nm^3	-	870
4	Etyl acetate	mg/Nm^3	-	1400
5	Cyclohexanone	mg/Nm^3	-	400

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3439.../GPMT-BQL ngày ...13... tháng ..7... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Khu vực sản xuất sản phẩm nhựa cao cấp
- + Nguồn số 02: Khu vực sản xuất khuôn kim loại
- + Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp sản phẩm điện tử

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động máy đúc nhựa. Tọa độ: X(m) = 2294229; Y(m) = 605629.
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động máy mài. Tọa độ: X(m) = 2294193; Y(m) = 605601.
- + Nguồn số 03: Từ dây chuyền lắp ráp sản phẩm điện tử. Tọa độ: X(m) = 2294224; Y(m) = 605647.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .3439.../GPMT-BQL ngày ..13.. tháng ..7.. năm
2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu	Rắn	07 03 11	2.250
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	20
3	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	35
4	Chất kết dính thải (cặn sơn thải)	Rắn	08 03 01	115,2
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	882
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	28
7	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	120
8	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	740
9	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	650
10	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại; vật liệu hấp phụ	Rắn	18 02 01	250
11	Linh kiện, sản phẩm hỏng từ quá trình kiểm tra sản phẩm điện tử	Rắn	19 02 06	4.000
12	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	30
13	Nước thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	22.000
14	Khung in nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	19 12 03	150
Tổng lượng CTNH				31.270

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: Tấm thép, miếng thép thải,.. loại bỏ trong quá trình gia công cắt, khoan, doa, gia công xung điện; Bavaria nhựa thừa, các linh kiện nhựa bị lỗi,...; Bao bì carton, pallet hỏng, dây buộc,... Tổng khối lượng: 96,73 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 25,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 21,24 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 76,2 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích 21,24 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .3439./GPMT-BQL ngày .13.. tháng ..7.. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

